TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 03- 10-2017
V/v "Xin ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Hoài

2. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyên An Biên, Tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Lai Thị Ngọc Thúy.

Ngày 03 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 46/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2017, về việc tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2017/QĐST-DS, ngày 10 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn TB, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn TB, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

Vắng mặt không lý do.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan: Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn TB, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện: ông Nguyễn Quốc D – Chức vụ: giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2016 và các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Văn T chung sống với nhau vào năm 2000, trước khi chung sống hai bên có tổ chức lễ cưới theo theo

phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tánh tình không hợp nhau, từ đó vợ chồng hay cự cải nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2016 nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nên xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có một người con chung tên Huỳnh Thị Bích Nhân, sinh ngày 29/01/2003 hiện đang được bà L nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung: Bà và ông T có tạo lập được diện tích đất 48,4m2, loại đất ở tại đô thị, tại thửa 327, tờ bản đồ 3-1 tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn TB, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất nói trên.

Về nợ chung: Bà và ông T nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB tổng số tiền vay là 140.000.000đ. Trong đó, thế chấp nhà và đất của ông bà vay 90.000.000đ, thế chấp tài sản của mẹ chồng là bà Phạm Thị Quý vay 50.000.000đ. Phần nợ vay hợp đồng 50.000.000đ hiện nay bà đã trả cho Quỹ tín dụng rồi và bà vay lại 50.000.000đ.

Về người khác nợ vợ chồng : Không có.

Nay bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xin được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Về quan hệ con chung: Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Huỳnh Thị Bích N. Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này có phát sinh tranh chấp thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

- Bị đơn, ông Huỳnh Văn T trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về năm chung sống, không đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn là đúng.

Về con chung: Ông thống nhất vợ chồng có một người con chung đúng như bà L trình bày.

Về tài sản chung: Vợ chồng có nhà và đất thổ cư như bà L trình bày. Nhà và đất hiện nay ông đang quản lý.

Về nợ người khác: Ông và bà L có vay Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Thứ 90.000.000đ, khi vay thế chấp tài sản là nhà và đất của ông bà và có mượn tài sản của mẹ ruột là bà Quý thế chấp vay của Quỹ tín dụng TB 50.000.000đ. Hiện nay, bà L đã trả hợp đồng vay 50.000.000đ và bà đã tự vay lại 50.000.000đ nên ông không chịu trách nhiệm nợ 50.000.000đ bà L vay sau này.

Về người khác nợ vợ chồng: không có.

Tại Tòa án ông yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim L.

Về quan hệ con chung: Ông yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Ông yêu cầu chia đôi tài sản là nhà và đất với bà L.

Về nợ chung: Ông không đồng ý trả phần nợ vay 50.000.000đ do bà L tự vay với Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB.

Về người khác nợ anh chị và anh chị nợ người khác: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan, anh Nguyễn Quốc D đại diện Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB trình bày: Vợ chồng ông T có nợ Quỹ tín dụng hai hợp đồng vay là 140.000.000đ. Một hợp đồng vay 90.000.000đ, hợp đồng vay này có thế chấp tài sản là nhà và đất do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên quyền sử dụng đất; hợp đồng vay thứ hai là 50.000.000đ, khi vay thì có thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay là quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị quý.

Nay Quỹ tín dụng chưa yêu cầu tòa án giải quyết số nợ này. Vì nợ chưa đến hạn. Nếu có yêu cầu thì sau này sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại phiên toà, các đương sự có ý kiến và yêu cầu như sau:

- Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

- Bị đơn, ông Huỳnh Văn T vắng mặt không có ý kiến.

- Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB có đơn xin xử vắng mặt và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tiền ông T, bà L nợ.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp "ly hôn và nuôi con". Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng cũng đúng quy định.

Đối với Hội đồng xét xử, tại phiên toà Hội đồng xét xử đã thực hiện phiên toà đúng theo trình tự Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Thứ ký phiên toà đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình.

Đối với đượng sự: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn ông T đã được Toà án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần hai nhưng cố tình vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông T là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Kim L và ông Huỳnh Văn T.

Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Huỳnh Thị Bích N, sinh ngày 29/01/2003 cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu N. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với tài sản chung và nợ các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn ông Huỳnh Văn T cư trú tại địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông Huỳnh Văn T đã được tòa án tống đạt giấy triệu tập xét xử lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông T. Đối với đại diện Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử, xét yêu cầu đề nghị xử vắng mặt của đại diện Quỹ tín dụng là phù hợp với khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử vắng mặt Quỹ tín dụng.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Do bà Nguyễn Thị Kim L và ông Huỳnh Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, nhưng bà và ông không đăng ký kết với nhau hôn theo quy định Luật hôn nhân và gia đình nên bà L và ông T không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Bởi, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: " Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình nêu trên có quy định: " Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Kim L và ông Huỳnh Văn T.

[5] Về con chung: Hội đồng xét xử, xét thấy bà L và ông T có một người con chung tên là Huỳnh Thị Bích N, sinh ngày 29/01/2003 hiện đang được bà L nuôi dưỡng. Hiện nay bà L và ông T giành quyền nuôi con.

Hội đồng xét xử, xét thấy tại khoản 2 điều 81 luật hôn nhân và gia đình có quy định" Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào

quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Trong trường hợp này bà L đang nuôi dưỡng cháu N và cháu N có nguyện vọng sống với bà L. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu N cho bà L nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu N.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 luật hôn nhân và gia đình hiện hành có quy định "cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".

Trong trường hợp này ông T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà L. Tuy nhiên, bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với ông Huỳnh Văn T trong quá trình giải quyết ông yêu cầu chia đôi tài sản với bà L. Tuy nhiên, Tòa án thông báo cho ông biết về việc yêu cầu chia tài sản và nợ thì phải làm đơn và nộp tạm ứng án phí theo quy định nhưng hết hạn thông báo ông không gửi đơn yêu cầu đến Tòa án. Do đó, Tòa án không xem xét yêu cầu của ông T. Sau này ông bà yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ thì Tòa án sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[8] Về nợ người khác: Đối với bà L, ông T và Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông T, bà L nợ Quỹ tín dụng nên Hội đồng xét xử miễn xét. Khi nào có yêu cầu thì giải quyết thành vụ kiện khác.

[9] Về phần người khác nợ: Bà L và ông T thống nhất không ai nợ ông bà nên không đề cập xem xét.

[10] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Căn cứ vào Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà L phải nộp án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Hôi đồng xét xử, xét lời phát biểu của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1/. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Kim L và ông Huỳnh Văn T.

2/. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Huỳnh Thị Bích N, sinh ngày 29/01/2003 cho bà Nguyễn Thị Kim L chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu N.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Huỳnh Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Khi cần thiết ông, bà có quyền làm đơn thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

4/.Về tài sản chung: Khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

5/ Về nợ chung: Khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

6/. Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng)

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004037 ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
-TA tỉnh;
-VKS tỉnh, huyện An Biên;
-THADS An Biên;
-Các đương sự;
-Lưu.

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thanh Huyến